

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2020/DS-PT

Ngày 24/6/2020

V/v Tranh chấp Đòi lại tài sản
và Hợp đồng hợp tác

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị P – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên.

Vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 191/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020, về việc “Tranh chấp Đòi lại tài sản và Hợp đồng hợp tác”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2019/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 153/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1966;

2. Bà Võ Thị P, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: ấp Gò Da, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L và bà P: Anh Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Số 11/5, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh L1.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 19/02/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L và bà P: Luật sư Tô Vĩnh H - Công ty Luật Nhật Lý, thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh L1.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Kim S, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khóm 2, TT. Tràm C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Do có kháng cáo của: Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1966, bà Võ Thị P, sinh năm 1966.

(Ông L1, Luật sư H và bà S có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Huỳnh Văn L, bà Võ Thị P có người đại diện là anh Nguyễn Thanh L1 trình bày:* Vào tháng 7/2017 ông L và bà P có 1 cái máy ó tạo hạt nhựa trị giá 480.000.000đ, đem đến ráp cùng với 2 cái máy của bên bà S để chạy thử tạo ra hạt nhựa. Sau khi đưa vào chạy thử được khoảng 6 tháng thì xưởng của bà S không đủ điều kiện hoạt động nên bị cơ quan huyện T lập biên bản tạm dừng. Lúc này bà P và ông L với bà S thống nhất chờ bỏ saung giấy phép để chạy thử trở lại, nhưng sau tết Nguyên đán thì bà S tự động bán hết tài sản, kể cả cái máy của ông L và bà P đem xuống ráp chạy thử và các sản phẩm tạo ra. Do cái máy trên là của vợ chồng bà P, bà S tự ý bán không thông qua ý kiến của vợ chồng bà P.

Nay vợ chồng bà P yêu cầu bà S, phải giao trả lại cái máy tạo hạt nhựa lại cho vợ chồng bà P, nếu không thì trả lại giá trị máy là 480.000.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L1 thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà S trả lại giá trị máy là 400.000.000đ.

- *Bị đơn bà Trần Thị Kim S trình bày:* Vào tháng 7/2017 bà S với vợ chồng ông L, bà P thỏa thuận hùn mở xưởng làm mũ tái chế, mỗi bên bỏ vô 50% tiền để mua máy móc, nhà xưởng để đi vào hoạt động, lợi nhuận từ sản xuất mũ tái chế chia 2. Lúc thỏa thuận hùn vốn thì 2 bên thống nhất vợ chồng bà P có bao nhiêu thì đưa vô bấy nhiêu, số còn lại thì bà xuất tiền ra trả thay cho vợ chồng bà P, vợ chồng bà P chịu lãi là 1%/tháng, số tiền tôi trả thay cho vợ chồng bà P. Sau khi thỏa thuận xong, bà và vợ chồng bà P có đi mua 1 bộ (3 cái) máy tạo ra hạt nhựa với số tiền là 1.190.000.000đ. Trong đó bà trả 550.000.000đ, vợ chồng bà P trả 480.000.000đ, số tiền còn lại 160.000.000đ nợ lại chủ máy. Sau khi mua bộ máy tạo hạt xong, bà có mua thêm 1 máy bầm mũ trị giá 35.000.000đ, mua máy hút khói 113.000.000đ, lập hệ thống xử lý nước 78.000.000đ, bình hạ thế 509.394.000đ. Tổng số tiền mua máy tạo hạt nhựa, máy bầm, hệ thống xử lý nước, máy hút khói, bình hạ thế là 1.925.394.000đ. Trong đó, bà bỏ ra là 1.285.394.000đ, vợ chồng bà P bỏ ra là 480.000.000đ, số tiền còn nợ lại chủ máy là 160.000.000đ.

Sau khi xưởng đi vào hoạt động được khoảng 1 tháng thì bị cơ quan chức năng của huyện đến lập biên bản tạm dừng không cho hoạt động. Lúc đó bà có xin hoạt động thêm 1 tháng để cho hết hàng thì nghỉ. Sau khi nghỉ, bà và vợ chồng bà P có thỏa thuận bán hết các máy móc để trả nợ, lúc đầu vợ chồng bà P thông nhất mua lại với giá 550.000.000đ, nhưng sau đó vợ chồng bà P không mua nên bà có kêu ông T (người bán máy cho bà và bà P) mua lại gồm: Máy hút khói, máy xử lý nước, 1 bộ máy tạo hạt nhựa (3 cái) và 1 máy bầm với tổng số tiền là 550.000.000đ, bán bình hạ thế được 300.000.000đ. Tổng số tiền bà bán các tài sản trên được 850.000.000đ.

Đối với số tiền còn thiếu lại chủ máy 160.000.000đ, Sau khi bà bán các máy móc được 550.000.000đ, trả lại cho chủ máy 100.000.000đ, số tiền còn

lại 60.000.000đ trừ vào tiền bảo hành máy là dứt điểm. Như vậy, tổng số tiền bán các máy móc và bình hạ thế còn lại là 750.000.000đ (Bình hạ thế 300.000.000đ, phần máy móc 450.000.000đ), khấu trừ số tiền bà đã bỏ ra ban đầu là 1.285.394.000đ, thì số tiền bà còn bị lỗ là 535.394.000đ, phần vợ chồng bà P bỏ ra còn bị lỗ là 480.000.000đ. Lấy số tiền của bà còn lại là 535.394.000đ trừ với số tiền vợ chồng bà P bỏ ra là 480.000.000đ, thì số tiền 2 bên bị lỗ là 55.394.000đ, chia hai mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ là 27.697.000đ.

Nay vợ chồng ông L, bà P yêu cầu bà S phải trả lại giá trị cái máy là 400.000.000đ, bà S không đồng ý mà yêu cầu vợ chồng ông L, bà P phải trả lại số tiền hùn vốn bị lỗ cho bà là 27.697.000đ (55.394.000đ : 2).

Đối với số tiền bà S đã bỏ ra để thuê người, mua vật tư làm xưởng là 943.979.000đ, hiện nay chưa bán được nhà xưởng trên nên chưa biết số tiền bị lỗ là bao nhiêu, khi nào bán xong biết số tiền cụ thể bà S sẽ khởi kiện vợ chồng bà P bằng vụ kiện khác.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2019/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Văn L và Võ Thị P đối với bà Trần Thị Kim S về việc yêu cầu bà S trả lại số tiền 400.000.000đ.

2/ Chấp nhận 1 phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Kim S đối với ông Huỳnh Văn L và Võ Thị P.

3/ Buộc ông Huỳnh Văn L và Võ Thị P có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Trần Thị Kim S số tiền hợp tác mở xưởng tái chế mũ còn thiếu là 9.297.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong số tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4/ Về án phí:

Ông Huỳnh Văn L và Võ Thị P phải chịu 20.371.500đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.600.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005455 ngày 10/01/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông L và bà P còn phải nộp tiếp 8.771.500đ.

Bà Trần Thị Kim S phải nộp 920.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà S đã nộp là 21.144.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005613 ngày 19/02/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà S còn được nhận lại 20.224.000đ.

- Ngày 09/12/2019 ông L, bà P kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 68/2019/DS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm anh L1 phát biểu: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, bà P, sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bà S phát biểu: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông L, bà P. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Luật sư Tô Vĩnh H phát biểu:

+ Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà S trả lại giá trị 01 bộ 03 máy tái chế mủ là 400.000.000đ.

+ Nguyên đơn có đến Cơ sở Trang Trung mua 03 máy trị giá 480.000.000đ. Có người làm chứng các máy đó là của nguyên đơn.

+ Không có hợp đồng hợp tác bằng văn bản mà hai bên trình bày khác nhau thì không thể căn cứ vào lời khai của bị đơn mà giải quyết là không phù hợp.

+ Đây là lĩnh vực đăng ký kinh doanh có điều kiện: Bị đơn không cung cấp hồ sơ pháp lý. Nếu không đủ điều kiện kinh doanh thì không có hợp đồng hợp tác.

+ Bị đơn không xác định được nguyên liệu đầu vào và bán sản phẩm thì không xác định được lời hay lỗ.

+ Các trang thiết bị là của nguyên đơn mua trước khi chạy thử.

+ Bà S bán tài sản nhưng không có ý kiến của ông L và bà P.

+ Yêu cầu phản tố của bà S nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ.

+ Đề nghị tách hợp đồng hùn vốn do chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ.

Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông L, bà P, sửa bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông L, bà P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của luật sư, của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp Đòi lại tài sản và Hợp đồng hợp tác là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông L, bà P yêu cầu bà S trả giá trị 03 máy ó là 400.000.000đ và không đồng ý trả cho bà S 9.297.000đ.

[2.1] Đối với kháng cáo của ông L, bà P yêu cầu bà S trả giá trị 03 máy ó là 400.000.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Vào năm 2017 vợ chồng ông L, bà P thỏa thuận hùn với bà S để mở xưởng tái chế mủ, việc hợp tác kinh doanh không có lập thành văn bản. Tuy

nhiên việc thỏa thuận hùn vốn có diễn ra trên thực tế, hai bên cùng thực hiện việc sản xuất mủ tái chế như cùng nhau mua máy móc lắp đặt tại cơ sở, nhà xưởng, xin cấp phép kinh doanh, mua nguyên vật liệu, thuê nhân công và tiến hành hoạt động. Trong quá trình cơ sở hoạt động do không đảm bảo những điều kiện theo quy định của pháp luật nên bị cơ quan chức năng lập biên bản không cho hoạt động, dẫn đến xưởng bị thua lỗ nên bà S đã bán các tài sản mà 2 bên đã mua sắm để trả nợ.

Tại phiên tòa, anh L1 đại diện cho vợ chồng ông L, bà P cho rằng vợ chồng ông L, bà P không có hợp tác với bà S để mở xưởng tái chế mủ, mà vợ chồng bà P chỉ mua máy tái chế mủ để gắn vào xưởng của bà S để chạy thử. Xét thấy lời trình bày của anh L1 là không có căn cứ chấp nhận, bởi vì việc vợ chồng bà P hợp tác với bà S để mở xưởng tái chế mủ đã được vợ chồng bà P thừa nhận tại đơn khởi kiện ngày 01/8/2018 và biên bản H giải ngày 02/10/2018 và không có chứng cứ gì để chứng minh việc ông L, bà P chuyển máy móc đến cơ sở tái chế mủ của bà S để chạy thử.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2019 người làm chứng ông T (người bán máy cho bà P và bà S) trình bày: *“Vào năm 2017, bà S và bà P có đến cửa hàng của tôi để mua bộ sản phẩm tạo ra hạt nhựa gồm máy 1, 2, 3, băng tải, máy băm, hồ 1, hồ 2..... với số tiền hơn 1 tỷ đồng. Trong đó bà P và bà S trực tiếp trả tiền cho ông là 300.000.000đ, còn lại là chuyển khoản”*. Anh L1 thừa nhận số tiền chuyển khoản trả cho ông T là do bên bà S chuyển trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/8/2019 người làm chứng ông Ph trình bày: *“Trước đây vợ chồng bà P đặt cọc mua máy tái chế mủ trên thành phố, nếu đến hạn không lấy thì sẽ mất cọc. Sau đó ông có gợi ý cho vợ chồng bà P hùn với bà S để mở xưởng tái chế mủ (vì bà S có tiền). Việc các bên bàn bạc hùn mở xưởng tái chế mủ tại nhà của ông và ông trực tiếp chứng kiến”*.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh L1 không cung cấp chứng cứ nào khác để chứng minh không có việc hùn vốn với bà S để hợp tác làm ăn.

Từ đó xác định được rằng bên ông L, bà P với bà S giao dịch với nhau là hợp đồng hợp tác sản xuất mủ tái chế. Vì vậy bị lỗi thì hai bên cùng gách chịu trách nhiệm.

[2.2] Đối với kháng cáo của ông L, bà P không đồng ý trả cho bà S 9.297.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà S có yêu cầu phản tố yêu cầu vợ chồng ông L, bà P trả lại phần tiền hùn hợp tác mở xưởng mủ tái chế do bị lỗ cho bà S.

Việc hai bên hợp tác để mở xưởng mủ tái chế là có thật, trong quá trình hùn hợp tác bên bà S đã bỏ ra số tiền nhiều hơn vợ chồng ông L, bà P, đồng thời trong quá trình hoạt động bị lỗ nên vợ chồng ông L, bà P có trách nhiệm trả lại phần chênh lệch cho bà S là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

Theo bà S trình bày, Sau khi hai bên thỏa thuận hùn mở xưởng tái chế mủ bà đã bỏ ra số tiền như Sau:

Tiền mua bộ máy tạo hạt (máy 1, 2, 3) là 564.000.000đ (514.000.000đ bỏ ra ban đầu, 50.000.000đ lúc bán máy trả cho ông Trung); 1 máy băm mủ trị

giá 34.200.000đ; lập hệ thống xử lý khối 113.000.000đ, lập hệ thống xử lý nước 78.000.000đ; mua bình hạ thế là 509.394.000đ.

Tổng số tiền bà S đã bỏ ra là 1.298.594.000đ, vợ chồng bà P đã bỏ ra số tiền là 530.000.000đ (480.000.000đ bỏ ra lúc ban đầu, 50.000.000đ lúc bán máy trả cho ông Trung).

Việc các bên bỏ ra số tiền trên để mua các thiết bị đã được vợ chồng bà P và bà S thừa nhận trong biên bản đối chất ngày 02/10/2018. Như vậy có căn cứ để xác định 2 bên đã bỏ ra số tiền như trên.

Do đó, xét thấy toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông L, bà P không có cơ sở nên không chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông L, bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Huỳnh Văn L, bà Võ Thị P.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 166, 504, 505, 512 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn L và Võ Thị P về việc yêu cầu bà Trần Thị Kim S trả số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Kim S đối với ông Huỳnh Văn L và Võ Thị P.

3/ Buộc ông Huỳnh Văn L và Võ Thị P có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Trần Thị Kim S số tiền (hợp tác mở xưởng tái chế mũ còn thiếu) là 9.297.000đ (Chín triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi bằng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

4/ Về án phí:

- Ông Huỳnh Văn L và Võ Thị P phải chịu 20.371.500đ (Hai mươi triệu ba trăm bảy mươi một nghìn năm trăm đồng), tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.600.000đ (Mười

một triệu sáu trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005455 ngày 10/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông L và bà P còn phải nộp tiếp 8.771.500đ (Tám triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn năm trăm đồng).

- Ông Huỳnh Văn L và Võ Thị P phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005726 ngày 09/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Bà Trần Thị Kim S phải nộp 920.000đ (chín trăm hai mươi nghìn đồng), tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà S đã nộp là 21.144.000đ (Hai mươi một triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005613 ngày 19/02/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà S còn được nhận lại 20.224.000đ (Hai mươi triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Thông